CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
DN: C=VN, L=BẮC NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2300105790, E=MINHNTH@DABACO.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.27 18:35:36+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM **DABACO GROUP** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence – Freedom - Happiness** ----------
No.: 58 /DBC-VPHĐQT V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 Ref: Disclosure of Q4 2025 Financial Statements	*Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2026* *Bac Ninh, January 27th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTALS OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức:	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam
Name of organization:	Dabaco Group
Mã chứng khoán:	DBC
Stock code:	DBC
Địa chỉ trụ sở:	Số 35 Đường Lý Thái Tổ, P.Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
Address:	No. 35 Ly Thai To Street, Vo Cuong Ward, Bac Ninh Province
Điện thoại/Telephone:	0222 3826077
Fax:	0222 3896000
Người thực hiện công bố thông tin:	Bà Nguyễn Thị Huệ Minh
Spokeswoman:	Mrs Nguyen Thi Hue Minh
Chức vụ:	Chánh văn phòng HĐQT, Người được ủy quyền CBTT kiêm Người phụ trách quản trị công ty
Position:	Head of the Board of Directors' Office, Authorized Disclosure Officer concurrently serving as Corporate Governance Officer.

Loại thông tin công bố: ☒định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒periodic ☐irregular ☐24hours ☐on demand

2. Nội dung thông tin công bố/Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

Q4 2025 Financial Statements (including the Parent Company Financial Statements and the Consolidated Financial Statements).

- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2025 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình lợi nhuận sau thuế hợp nhất và giải trình lợi nhuận sau thuế công ty mẹ).

Explanation of the changes in after-tax profit for Q4 2025 compared to the same period last year (including explanations for consolidated after-tax profit and parent company after-tax profit).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/01/2026 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

This information was published on the company's website on January 27th, 2026 as in the link: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**** Tài liệu đính kèm/Attached documents:***

- Báo cáo tài chính Quý 4/2025;
  Q4 2025 Financial Statements;
- Công văn giải trình.
  Explanatory Document.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.308.018.079.152**	**5.561.592.551.383**
I. Tiền	**110**	VI.1	**264.031.100.411**	**327.057.229.728**
1. Tiền	111		259.865.211.804	162.393.999.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.165.888.607	164.663.230.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	VI.2	**1.703.590.145.479**	**1.288.379.035.147**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.703.590.145.479	1.288.379.035.147
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.099.524.962.446**	**2.496.728.485.705**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2.272.110.457.322	2.586.392.353.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.848.747.822	26.452.571.071
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	374.553.428.811	420.008.980.901
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(612.987.671.509)	(536.125.420.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**1.213.283.063.520**	**1.428.151.823.360**
1.Hàng tồn kho	141		1.213.283.063.520	1.428.151.823.360
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27.588.807.296**	**21.275.977.443**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.998.051.754	5.131.759.741
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.964.441.295	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	6.626.314.247	16.144.217.702
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.018.321.742.465**	**6.010.305.188.202**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.405.650.193.916**	**1.881.809.363.392**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.012.161.590.611	1.153.627.698.782
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.376.168.271.000	706.000.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		17.320.332.305	22.181.664.610
II. Tài sản cố định	**220**		**1.797.611.845.139**	**2.195.909.216.726**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.663.816.178.922	1.911.852.778.445
- Nguyên giá	222		3.198.042.391.737	3.322.914.668.477
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(1.534.226.212.815)	(1.411.061.890.032)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	133.795.666.217	284.056.438.281
- Nguyên giá	225		195.272.051.537	408.876.529.654
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(61.476.385.320)	(124.820.091.373)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**101.707.819.329**	**109.001.808.000**
- Nguyên Giá	231		109.501.808.000	109.001.808.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(7.793.988.671)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.8	**480.824.955.262**	**323.255.993.634**
1. Chi phí XDCB dở dang	242		480.824.955.262	323.255.993.634

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.215.797.886.070**	**1.488.208.796.070**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.395.124.603.070	1.817.574.403.070
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		154.000.000.000	134.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(343.326.717.000)	(473.365.607.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.729.042.749**	**12.120.010.380**
1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.729.042.749	12.120.010.380
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**13.326.339.821.617**	**11.571.897.739.585**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5.895.698.686.359**	**4.696.961.209.865**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.046.461.435.522**	**4.204.624.040.351**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		638.848.297.922	266.536.451.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		937.069.902.514	620.633.593.242
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	68.784.615.303	60.438.976.121
4. Phải trả người lao động	314		26.223.344.033	19.657.642.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	25.814.130.895	40.148.643.248
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	165.467.649.627	253.938.421.243
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2.011.710.633.423	2.929.771.155.300
8.Quĩ khen thưởng, phúc lợi	322		172.542.861.805	13.499.156.882
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.849.237.250.837**	**492.337.169.514**
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	104.250.654.764	119.007.867.420
2.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1.744.986.596.073	373.329.302.094
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7.430.641.135.258**	**6.874.936.529.720**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.25	**7.430.641.135.258**	**6.874.936.529.720**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.848.666.670.000	3.346.691.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.848.666.670.000	3.346.691.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.422.222.221	821.422.222.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.887.993.567.277	1.824.748.524.822
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		872.558.675.760	882.074.332.677
- LN sau thuế chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*113.019.070.222*	*562.977.443.769*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*759.539.605.538*	*319.096.888.908*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**13.326.339.821.617**	**11.571.897.739.585**

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	1.955.275.664.142	2.949.215.296.641	8.751.015.322.370	10.438.922.918.467
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	67.159.000.000	71.503.244.320	300.634.577.250	269.671.142.964
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.888.116.664.142**	**2.877.712.052.321**	**8.450.380.745.120**	**10.169.251.775.503**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.697.439.283.826	2.648.450.763.237	7.797.601.890.248	9.458.816.055.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**190.677.380.316**	**229.261.289.084**	**652.778.854.872**	**710.435.720.181**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	21.509.033.873	17.898.859.997	471.545.240.090	131.287.610.474
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	(7.564.528.259)	26.493.316.264	(32.375.147.889)	97.756.226.685
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*17.463.136.741*	*27.565.772.112*	*97.663.742.111*	*106.018.924.136*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	27.674.745.563	27.925.607.602	122.784.801.201	110.154.550.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	46.552.606.564	87.700.557.500	224.382.497.345	271.648.890.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**145.523.590.321**	**105.040.667.715**	**809.531.944.305**	**362.163.663.133**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.870.617.625	7.865.982.547	15.410.495.052	16.058.672.453
12. Chi phí khác	32	VII.7	385.162.584	476.000.000	696.032.726	1.611.123.088
13. Lợi nhuận khác	**40**		**3.485.455.041**	**7.389.982.547**	**14.714.462.326**	**14.447.549.365**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**149.009.045.362**	**112.430.650.262**	**824.246.406.631**	**376.611.212.498**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	26.002.715.003	30.369.301.267	69.315.833.462	69.634.333.970
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.444.986.133)	(12.120.010.380)	(4.609.032.369)	(12.120.010.380)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**126.451.316.492**	**94.181.359.375**	**759.539.605.538**	**319.096.888.908**

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**824.246.406.631**	**376.611.212.498**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		61.123.236.800	61.991.939.553
Các khoản dự phòng	03		(53.176.638.491)	119.263.671.477
Lãi,lỗ CLtỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.869.468)	(3.205.017)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(467.007.304.276)	(131.613.443.402)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	97.663.742.111	106.018.924.136
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**462.847.573.307**	**532.269.099.245**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		266.576.218.971	1.095.887.398.632
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		214.868.759.840	53.917.452.929
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		376.724.010.424	171.464.258.311
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.866.292.013)	2.097.045.350
Tiền lãi vay đã trả	14		(135.362.844.674)	(106.185.368.245)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.500.000.000)	(31.027.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200.000.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.956.295.077)	(19.871.713.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***1.282.331.130.778***	***1.698.551.173.222***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(256.019.283.393)	(76.594.064.169)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		409.090.909	5.514.623.481
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(415.211.110.332)	(1.572.652.223.664)
4.Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	25.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.612.550.200.000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15.000.000.000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		469.415.601.151	100.438.739.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.798.955.901.665)***	***(1.518.292.924.917)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31		501.975.220.000	1.329.761.090.000
2.Tiền thu từ đi vay	33		8.587.947.209.885	8.855.407.545.776
3.Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.047.174.261.810)	(10.417.548.781.076)
4.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(87.176.175.973)	(102.071.734.204)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(501.975.220.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***453.596.772.102***	***(334.451.879.504)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(63.027.998.785)**	**(154.193.631.199)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	**327.057.229.728**	**481.247.655.910**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.869.468	3.205.017
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VI.1	**264.031.100.411**	**327.057.229.728**

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	**Nguyễn Thị Thanh Huyền**	**Nguyễn Như So**

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN...,kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá gốc

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		**264.031.100.411**	**327.057.229.728**
	- Tiền mặt	909.014.192	163.199.103
	- Tiền gửi ngân hàng	258.956.197.612	162.230.800.625
	- Các khoản tương đương tiền	4.165.888.607	164.663.230.000
2. Các khoản đầu tư tài chính		**5.262.714.748.549**	**3.249.953.438.217**
a	Chứng khoán kinh doanh	-	-
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.713.590.145.479	1.298.379.035.147
b1	Ngắn hạn	1.703.590.145.479	1.288.379.035.147
	- Tiền gửi có kỳ hạn	*1.703.590.145.479*	*1.288.379.035.147*
b2	Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.549.124.603.070	1.951.574.403.070
	- Đầu tư vào công ty con	*3.395.124.603.070*	*1.817.574.403.070*
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	*154.000.000.000*	*134.000.000.000*
3. Phải thu của khách hàng		**3.284.272.047.933**	**3.740.020.052.515**
a	- Phải thu khách hàng ngắn hạn	118.531.730.078	104.313.482.997
b	- Phải thu KH dài hạn là các bên liên quan	1.012.161.590.611	1.153.627.698.782
c	- Phải thu KH ngắn hạn là các bên liên quan	2.153.578.727.244	2.482.078.870.736
4. Các khoản phải thu khác		**391.873.761.116**	**442.190.645.511**
a	Ngắn hạn	374.553.428.811	420.008.980.901
	- Phải thu lãi tiền gửi	13.932.736.300	16.750.124.084
	- Phải thu người lao động	101.887.184.000	23.188.131.000
	- Ký cược, ký quỹ	1.969.315.000	8.452.315.000
	- Phải thu khác là các bên liên quan	249.650.917.890	370.442.426.544
	- Phải thu khác	7.113.275.621	1.175.984.273
b	Dài hạn	17.320.332.305	22.181.664.610
	- Ký cược, ký quỹ	17.320.332.305	22.181.664.610

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Hàng tồn kho		**1.213.283.063.520**	**1.428.151.823.360**
	- Hàng mua đang đi trên đường	222.813.415.240	193.570.468.645
	- Nguyên liệu, vật liệu	360.024.440.143	552.720.972.871
	- Công cụ, dụng cụ	6.341.695.467	4.645.993.323
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	585.804.749.694	629.219.463.395
	- Thành phẩm	38.298.762.976	46.774.308.053
	- Hàng hoá	-	1.220.617.073
8. Tài sản dở dang dài hạn		**480.824.955.262**	**323.255.993.634**
a	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b	- Xây dựng cơ bản dở dang	480.824.955.262	323.255.993.634
b1	DA NM ép dầu giai đoạn 2	132.739.046.114	103.317.045.076
b2	Nhà máy SX Vaxcin	147.951.148.278	140.243.193.646
b3	Trung tâm đào tạo nghề Lạc Vệ	79.869.384.270	73.436.637.378
b4	DA khu CN lợn CNC Ngọc Lặc, Thanh Hoá	85.799.228.440	
b4	Các dự án khác	34.466.148.160	6.259.117.534
13.Chi phí trả trước		**8.998.051.754**	**5.131.759.741**
a	Ngắn hạn	8.998.051.754	5.131.759.741
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.998.051.754	2.601.588.541
	- Các khoản khác		2.530.171.200
b	Dài hạn	-	-
14. Tài sản khác		**6.626.314.247**	**16.144.217.702**
a	Ngắn hạn	6.626.314.247	16.144.217.702
15. Vay và nợ thuê tài chính		**3.756.697.229.496**	**3.303.100.457.394**
a	**Vay ngắn hạn**	**1.957.300.475.504**	**2.845.661.025.238**
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	1.897.300.475.504	2.314.509.960.578
	- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	-	288.951.087.913
	- Vay các CN ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam	-	242.199.976.747
	- Vay các bên liên quan	60.000.000.000	
b	**Vay dài hạn:**	**1.691.575.655.809**	**265.654.000.000**
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	246.975.655.809	265.654.000.000
	- Vay các bên liên quan	1.444.600.000.000	

	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
c	**Các khoản nợ thuê tài chính**	**107.821.098.183**	**191.785.432.156**
	- Từ 1 năm trở xuống	54.410.157.919	84.110.130.062
	- Trên 1 năm đến 5 năm	53.410.940.264	107.675.302.094
16. Phải trả người bán		**638.848.297.922**	**266.536.451.503**
a	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	638.848.297.922	266.536.451.503
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
a	**Phải nộp**	**68.784.615.303**	**60.438.976.121**
	- Thuế GTGT	1.481.308	2.471.675.588
	- Thuế TNDN	68.783.133.995	57.967.300.533
18. Chi phí phải trả			
a	**Ngắn hạn**	**25.814.130.895**	**40.148.643.248**
	- Lãi tiền vay	1.820.445.899	2.489.257.947
	- Chi phí hoạt động xây dựng	23.744.091.625	36.602.523.306
	- Chi phí phải trả khác	249.593.371	1.056.861.995
19. Phải trả khác		**269.718.304.391**	**372.946.288.663**
a	**Ngắn hạn**	**165.467.649.627**	**253.938.421.243**
	- Kinh phí công đoàn	2.888.231.918	2.441.002.530
	- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	-	373.458.588
	- Các khoản phải trả khác	162.579.417.709	251.123.960.125
b	**Dài hạn**	**104.250.654.764**	**119.007.867.420**
	- Ký cược, ký quỹ	2.910.000.000	2.885.000.000
	- Các khoản phải trả khác	101.340.654.764	116.122.867.420
25. Vốn chủ sở hữu			
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		3.848.666.670.000	3.346.691.450.000
	- Vốn góp của công ty mẹ		
	- Vốn góp của các cổ đông	3.848.666.670.000	3.346.691.450.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu			
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu kỳ	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	501.975.220.000	926.672.860.000

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ	3.848.666.670.000	3.346.691.450.000
c. Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	384.866.667	334.669.145
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	384.866.667	334.669.145
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	384.866.667	334.669.145
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	384.866.667	334.669.145
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	*10.000*	*10.000*
d. Cổ tức			
e. Các quỹ của doanh nghiệp		1.887.993.567.277	1.824.748.524.822
	- Quỹ đầu tư phát triển	1.887.993.567.277	1.824.748.524.822
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
27. Chênh lệch tỷ giá			
28. Nguồn kinh phí			
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
a	Tài sản thuê ngoài		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**1.869.116.827.718**	**1.246.465.351.272**	**197.158.605.043**	**10.173.884.444**	**3.322.914.668.477**
- Mua trong năm	-	22.931.465.604	15.106.300.000	2.193.947.618	40.231.713.222
- Đầu tư XDCB hoàn thành	55.388.878.167	7.035.334.960	-	-	62.424.213.127
- Tăng khác		213.664.798.708			213.664.798.708
- Thanh lý, nhượng bán	-	90.417.904.454	2.597.468.477	582.596.228	93.597.969.159
- Giảm khác	4.592.408.962	343.002.623.676			347.595.032.638
Số dư cuối kỳ	**1.919.913.296.923**	**1.056.676.422.414**	**209.667.436.566**	**11.785.235.834**	**3.198.042.391.737**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu kỳ	**642.739.876.965**	**634.638.383.509**	**125.427.955.321**	**8.255.674.237**	**1.411.061.890.032**
- Khấu hao trong năm	110.281.119.247	90.114.668.179	17.327.361.918	2.521.195.181	220.244.344.525
- Tăng khác		109.211.638.996			109.211.638.996
- Thanh lý, nhượng bán	-	53.015.064.369	2.597.468.477	582.596.228	56.195.129.074
- Giảm khác		150.096.531.664			150.096.531.664
Số dư cuối kỳ	**753.020.996.212**	**630.853.094.651**	**140.157.848.762**	**10.194.273.190**	**1.534.226.212.815**
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	**1.226.376.950.753**	**611.826.967.763**	**71.730.649.722**	**1.918.210.207**	**1.911.852.778.445**
Tại ngày cuối kỳ	**1.166.892.300.711**	**425.823.327.763**	**69.509.587.804**	**1.590.962.644**	**1.663.816.178.922**

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**408.876.529.654**	**-**	**408.876.529.654**
- Thuê tài chính trong năm	60.320.591		60.320.591
- Giảm khác	213.664.798.708		213.664.798.708
Số dư cuối kỳ	**195.272.051.537**	**-**	**195.272.051.537**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**124.820.091.373**	**-**	**124.820.091.373**
- Khấu hao trong năm	45.867.932.943		45.867.932.943
- Giảm khác	109.211.638.996		109.211.638.996
Số dư cuối kỳ	**61.476.385.320**	**-**	**61.476.385.320**
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	**284.056.438.281**	**-**	**284.056.438.281**
Tại ngày cuối kỳ	**133.795.666.217**	**-**	**133.795.666.217**

12. Tăng, giảm TSCĐ BĐS đầu tư

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**100.964.068.418**	**8.037.739.582**	**109.001.808.000**
- Mua trong năm			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	500.000.000		500.000.000
Số dư cuối kỳ	**101.464.068.418**	**8.037.739.582**	**109.501.808.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ			-
- Khấu hao trong năm	6.789.271.223	1.004.717.448	7.793.988.671
Số dư cuối kỳ	**6.789.271.223**	**1.004.717.448**	**7.793.988.671**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	100.964.068.418	8.037.739.582	109.001.808.000
Tại ngày cuối kỳ	94.674.797.195	7.033.022.134	101.707.819.329

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**2.420.018.590.000**	**418.333.992.221**	**1.799.741.330.607**	**587.984.637.984**	**5.226.078.550.812**
- Lãi trong năm trước				319.096.888.908	319.096.888.908
- Phát hành tăng vốn	926.672.860.000	403.088.230.000			1.329.761.090.000
- Phân phối lợi nhuận			25.007.194.215	(25.007.194.215)	-
Số dư đầu kỳ năm nay	**3.346.691.450.000**	**821.422.222.221**	**1.824.748.524.822**	**882.074.332.677**	**6.874.936.529.720**
- Lãi trong kỳ				759.539.605.538	759.539.605.538
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	501.975.220.000			(501.975.220.000)	-
- Phân phối lợi nhuận			63.245.042.455	(63.245.042.455)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
- Tăng (+),giảm(-) khác				(3.835.000.000)	(3.835.000.000)
Số dư cuối kỳ năm nay	**3.848.666.670.000**	**821.422.222.221**	**1.887.993.567.277**	**872.558.675.760**	**7.430.641.135.258**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**8.751.015.322.370**	**10.438.922.918.467**
- Doanh thu thành phẩm sản xuất	6.026.651.338.335	5.860.012.847.120
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá	2.710.342.321.116	4.336.853.675.015
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	14.021.662.919	242.056.396.332
2. Các khoản giảm trừ	**300.634.577.250**	**269.671.142.964**
- Chiết khấu	300.599.000.000	267.632.000.000
- Hàng bán trả lại	35.577.250	2.039.142.964
3. Giá vốn hàng bán	**7.797.601.890.248**	**9.458.816.055.322**
- Giá vốn thành phẩm sản xuất	5.077.462.171.237	4.903.422.888.348
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá	2.706.118.056.092	4.337.211.572.475
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	14.021.662.919	218.181.594.499
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**471.545.240.090**	**131.287.610.474**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.257.021.055	49.204.446.025
- Lợi nhuận các công ty con	401.341.192.312	80.077.716.399
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.927.121	5.448.050
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.945.099.602	2.000.000.000
5. Chi phí tài chính	**(32.375.147.889)**	**97.756.226.685**
- Lãi tiền vay	97.663.742.111	106.018.924.136
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.653	271.373.385
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)		8.477.423.164
- Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(130.038.890.000)	(17.011.494.000)
6. Thu nhập khác	**15.410.495.052**	**16.058.672.453**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	409.090.909	339.090.909
- Tiền phạt thu được	65.334.158	510.615.885
- Phế liệu thanh lý, khác	14.936.069.985	15.208.965.659
7. Chi phí khác	**696.032.726**	**1.611.123.088**
- Chi phí khác	696.032.726	1.611.123.088
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**347.167.298.546**	**381.803.440.837**
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	224.382.497.345	271.648.890.041
- Các khoản chi phí bán hàng	122.784.801.201	110.154.550.796

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**8.144.769.188.794**	**9.840.619.496.159**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.626.058.891.602	9.297.169.652.735
Chi phí nhân công	234.824.412.250	203.772.385.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	61.123.236.800	61.991.939.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.497.168.625	71.005.101.896
Chi phí khác bằng tiền	147.265.479.517	206.680.416.875
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	69.315.833.462	69.634.333.970
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	69.315.833.462	69.315.833.462

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Ngân	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM** ---------- Số: 56 /CV-DBC V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ quý 4 năm 2025 tăng 32.270 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *Bắc Ninh, ngày 27 tháng 01 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 của Công ty mẹ tăng 32.270 triệu đồng (tương đương 34%) so với cùng kỳ năm trước là do: giá nguyên liệu đầu vào và sản lượng tiêu thụ thức ăn chăn nuôi quý 4 năm 2025 ổn định; Công ty mẹ giảm trích lập dự phòng các khoản phải thu của các công ty con do lợi nhuận của các công ty con tăng, dẫn đến kết quả SXKD của công ty mẹ tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VPHĐQT, VT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

M.S.D.N: 2300105790 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
P. VÕ CƯỜNG - T. BẮC NINH

T/L. CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT
Nguyễn Thị Huệ Minh